

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
HUYỆN KRÔNG PẮC
TỈNH ĐẮK LẮK**

Bản án số: 148/2021/DS-ST

Ngày 10-5-2021

V/v: Tranh chấp hợp đồng
giao khoán.

**CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN KRÔNG PẮC, TỈNH ĐẮK LẮK

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Nguyễn Thành Tâm.

Các Hội thẩm nhân dân:

1. Ông Lý Viết Chấn.

2. Ông Nông Thanh Tùy.

- Thư ký Tòa án ghi biên bản phiên tòa: Ông Trần Hòa Bình, chức vụ: Thư ký
Tòa án, Tòa án nhân dân huyện Krông Pắc.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Krông Pắc tham gia phiên tòa: Bà
Phạm Thị Thuỷ - Kiểm sát viên.

Ngày 10 tháng 5 năm 2021, tại trụ sở Tòa án huyện Krông Pắc, tỉnh Đắk Lắk xét
xử sơ thẩm vụ án dân sự thụ lý số: 940/2020/TLST-DS ngày 03 tháng 12 năm 2020 về
việc “*Tranh chấp hợp đồng giao khoán*” theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số
190/2021/QĐST-DS ngày 15 tháng 4 năm 2021, giữa:

- Nguyên đơn: Ông Lê Văn X, sinh năm 1958. (Có đơn xin xét xử vắng mặt)

Trú tại: Thôn N, xã H, huyện K, tỉnh Đắk Lắk.

- Bị đơn: Công ty Cổ phần cà phê T (Trước đây là Công ty TNHH MTV cà phê
T).

Địa chỉ: Km X, Quốc lộ Y, xã H, huyện K, tỉnh Đắk Lắk.

Người đại diện theo pháp luật: Ông Đỗ Hoàng P, chức vụ: Chủ tịch Hội đồng
quản trị.

Người đại diện theo ủy quyền của bị đơn Công ty Cổ phần cà phê T: Ông Phạm
Đình B, sinh năm 1957. (Có đơn xin xét xử vắng mặt).

Địa chỉ: Đường T, phường TL, Tp. B, tỉnh Đắk Lắk (Theo văn bản ủy quyền số
605/GUQ ngày 07 tháng 12 năm 2020).

NỘI DUNG VỤ ÁN:

*** Theo đơn khởi kiện của nguyên đơn ông Lê Văn X, quá trình làm việc tại Tòa
án, ông Lê Văn X trình bày:**

Vào ngày 25/8/2011, Ông Lê Văn X có đơn xin hợp đồng khoán gọn vườn cây cà phê cho hộ nông trường viên gửi Công ty TNHH MTV cà phê T (Nay là Công ty Cổ phần cà phê T) để nhận khoán chăm sóc vườn cây cà phê Vối trồng năm 1985 của Công ty có diện tích là 9.990m². Trên cơ sở đơn của ông Lê Văn X thì vào ngày 28/8/2011, giữa ông và Công ty đã ký Hợp đồng khoán gọn vườn cây cà phê cho hộ nông trường viên số 632/2011/HĐ-GK với nhau.

Theo hợp đồng số 632/2011/HĐ-GK ngày 28/8/2011 thì Ông đã nhận khoán chăm sóc vườn cây cà phê Vối của Công ty có diện tích 9.900m², diện tích bờ lô là 1.437 m². Địa điểm đất giao khoán thuộc đội Nam Thắng 2, thửa đất số 74, tờ bản đồ số 15, địa chỉ thửa đất: thuộc xã H, huyện K, tỉnh Đắk Lắk. Nguyên giá vườn cây khi nhận khoán có giá là: 50.736.302 đồng. Giá trị vườn cây còn lại: 33.700.352 đồng. Phần giá trị vườn cây trên đất Công ty góp 51%, chủ hộ góp 49%. Thời hạn giao khoán là 06 năm (từ niên vụ năm 2011-2012 đến niên vụ 2016-2017), tính từ ngày ký kết hợp đồng.

Kể từ khi nhận khoán vườn cây cho đến niên vụ cà phê 2016-2017, ông đã thực hiện nghĩa vụ chăm sóc vườn cây theo đúng quy định của Công ty và thực hiện đầy đủ nghĩa vụ giao nộp sản phẩm theo Hợp đồng giao khoán vườn cây đã ký với Công ty. Tuy nhiên, đến năm 2018 thì ông phát hiện Công ty có sự gian lận. Cụ thể:

Ông phát hiện Công ty đã gian lận chi phí nhân công cho diện tích 01ha của ông trong 07 năm (từ năm 2011 đến năm 2017) là 86.954.753,2 đồng (Bình quân một năm Công ty gian lận của ông là 12.422.107,6đồng); Công ty đã gian lận sản phẩm cà phê quả tươi làm thành cà phê quy nhân của ông cho diện tích 01ha trong 07 năm (từ năm 2011 đến năm 2017) là 3.038kg cà phê quả tươi, giá tiền: 8.000đồng/kg, thành tiền là 24.304.000đồng (bình quân một năm là 434kg, giá tiền là 8.000đồng/kg, thành tiền là 3.472.000đồng); Công ty đã gian lận tiền thủy lợi phí thuê giếng tưới nước của ông cho diện tích 01ha (từ năm 2011-2018) là 7.344.000đồng (bình quân một năm là 918.000đồng). Do đó, ông đề nghị Tòa án xem xét giải quyết: Buộc Công ty Cổ phần cà phê T phải trả lại chi phí đã gian lận trong tính toán chi phí nhân công của ông cho diện tích 01ha trong 07 năm (từ năm 2011-2017) là: 86.954.753,2 đồng; Buộc Công ty Cổ phần cà phê T phải trả lại số cà phê quả tươi đã gian lận của ông cho diện tích 01ha trong 07 năm (từ năm 2011-2017) là: 24.304.000đồng; Buộc Công ty Cổ phần cà phê T phải trả lại cho ông số tiền thủy lợi phí thuê giếng tưới nước cho diện tích 01ha (từ năm 2011-2018) là 7.344.000 đồng. Tổng cộng là: 118.602.753,2 đồng.

*** Quá trình làm việc tại Tòa án, người đại diện theo ủy quyền của bị đơn Công ty Cổ phần cà phê T (Trước đây là Công ty TNHH MTV cà phê T), ông Phạm Đình B trình bày:**

Công ty Cổ phần cà phê T thừa nhận là giữa Công ty với ông Lê Văn X có ký hợp đồng khoán gọn vườn cây cà phê cho hộ nông trường viên với nhau. Cụ thể:

Vào ngày 28/8/2011 giữa ông Lê Văn X với Công ty TNHH MTV cà phê T có ký với nhau Hợp đồng khoán gọn vườn cây cà phê cho hộ nông trường viên số 632/2011/HĐ-GK với nhau. Theo hợp đồng số 632/2011/HĐ-GK ngày 28/8/2011 giữa Công ty TNHH MTV cà phê T thì nội dung giao khoán được nêu rõ tại Điều 1 của hợp đồng đó là: “1. Bên A khoán gọn vườn cây cà phê cho bên B trực tiếp đầu tư, chăm sóc, bảo vệ, thu hoạch và giao nộp sản phẩm cà phê”. Cụ thể: ông Lê Văn X thì ông X đã nhận khoán chăm sóc vườn cây cà phê Vối của Công ty có diện tích 9.900m², diện tích bờ lô là 1.437 m². Địa điểm đất giao khoán thuộc đội Nam Thắng 2, thửa đất số 74, tờ

bản đồ số 15, địa chỉ thửa đất: thuộc xã H, huyện Krông Pắc, tỉnh Đắk Lắk. Nguyên giá vườn cây khi nhận khoán có giá là: 50.736.302 đồng. Giá trị vườn cây còn lại: 33.700.352 đồng. Phần giá trị vườn cây trên đất Công ty góp 51%, chủ hộ góp 49%. Thời hạn giao khoán là 06 năm (từ niên vụ năm 2011-2012 đến niên vụ 2016-2017), tính từ ngày ký kết hợp đồng. Cụ thể sản lượng giao khoán mà tôi phải nộp về Công ty là: niên vụ thu hoạch 2011-2012 nộp 2477kg cà phê quả tươi/1 niên vụ tương ứng với 5,50 tạ cà phê nhân/ ha/ 1 niên vụ. Từ niên vụ thu hoạch 2012-2013 đến niên vụ 2016-2017 nộp 2365kg cà phê quả tươi/1 niên vụ tương ứng với 5,25 tạ cà phê nhân/ ha/ 1 niên vụ. Chất lượng cà phê: Tỷ lệ cà phê quả chín: $\geq 85\%$; Tỷ lệ cà phê quả vàng: $\leq 12\%$; Tỷ lệ cà phê quả xanh: $\leq 3\%$; Tỷ lệ tạp chất: $\leq 0,5\%$.

Kể từ khi nhận khoán vườn cây cho đến niên vụ cà phê 2016-2017, ông Lê Văn X đã thực hiện nghĩa vụ chăm sóc vườn cây theo đúng quy định của Công ty và thực hiện đầy đủ nghĩa vụ giao nộp sản phẩm theo Hợp đồng giao khoán vườn cây đã ký với Công ty. Tuy nhiên, đến năm 2016 thì hợp đồng khoán gọn vườn cây số 632/2011/HĐ-GK ngày 28/8/2011 giữa ông Lê Văn X và Công ty TNHH MTV cà phê T đã hết thời hạn. Chính vì vậy, ngày 12/4/2017, ông Lê Văn S đã làm đơn xin nhận khoán gọn vườn cây của Công ty. Hội đồng xét duyệt của Công ty đã xét duyệt. Theo đó ngày 13/4/2017 giữa ông Lê Văn S và Công ty TNHH MTV Cà phê T đã ký kết (Hợp đồng khoán gọn vườn cây cà phê cho hộ nông trường viên số 29/HĐ-KG). Kể từ khi chấm dứt hợp đồng (tháng 4/2017) đến tháng 11/2020, ông Lê Văn X không có ý kiến gì với Công ty và hai bên không nợ nần gì nhau đối với Hợp đồng 632/HĐ-KG ngày 28/8/2011

Nay ông Lê Văn X khởi kiện Công ty với nội dung yêu cầu Tòa án xem xét, giải quyết: Buộc Công ty Cổ phần cà phê T phải trả lại chi phí đã gian lận trong tính toán chi phí nhân công của ông cho diện tích 01ha trong 07 năm (từ năm 2011-2017) là: 86.954.753,2 đồng; Buộc Công ty Cổ phần cà phê T phải trả lại số cà phê quả tươi đã gian lận của ông cho diện tích 01ha trong 07 năm (từ năm 2011-2017) là: 24.304.000 đồng; Buộc Công ty Cổ phần cà phê T phải trả lại cho ông số tiền thủy lợi phí thuê giếng tưới nước cho diện tích 01ha (từ năm 2011-2018) là 7.344.000 đồng. Tổng cộng là: 118.602.753,2 đồng. Quá trình làm việc tại Tòa án, ông Lê Văn X giữ nguyên nội dung yêu cầu khởi kiện yêu cầu Công ty Cổ phần cà phê T phải trả lại cho ông tổng số tiền là 118.602.753,2 đồng.

Như vậy, tổng số tiền mà ông Lê Văn X đề nghị Tòa án xem xét, giải quyết Buộc Công ty Cổ phần cà phê T phải trả lại cho ông là 118.602.753,2 đồng (đối với cả ba yêu cầu). Với nội dung yêu cầu khởi kiện của ông Lê Văn X thì phía Công ty Cổ phần cà phê T hoàn toàn không đồng ý. Đề nghị Tòa án không chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của ông X.

- Đối với yêu cầu thứ nhất của ông X về việc: “Buộc Công ty Cổ phần cà phê T phải trả lại chi phí đã gian lận trong tính toán chi phí nhân công của ông trong 07 năm (từ năm 2011-2017). Cụ thể: Ông X số tiền là: 86.954.753,2 đồng” yêu cầu này là không có cơ sở. Vì: Từ năm 1998 đến tháng 9 năm 2019, Công ty TNHH MTV cà phê T (nay là Công ty Cổ phần cà phê T) là doanh nghiệp nhà nước (100% Vốn trong Công ty là của nhà nước). Do vậy mọi hoạt động sản xuất kinh doanh của Công ty phải chịu sự quản lý của cơ quan chủ quản là UBND tỉnh Đắk Lắk.

- Ông Lê Văn X và Công ty đã ký kết hợp đồng số: 632/2011/HĐ-GK ngày 28/8/2011. Hai bên ký hợp đồng với thời hạn là 06 năm (từ niên vụ năm 2011-2012 đến niên vụ 2016-2017), tính từ ngày ký kết hợp đồng. Việc ký kết này là theo chu kỳ kinh doanh của vườn cây chứ không ký theo từng năm. Vì vậy, chi phí nhân công là một phần của chi phí sản xuất tính cho diện tích 01ha cũng được tính theo chu kỳ kinh doanh. Vì vậy, Công ty không gian lận trong tính toán chi phí nhân công như nội dung mà ông X khởi kiện.

- **Đối với yêu cầu thứ hai của ông X về việc:** “Buộc Công ty Cổ phần cà phê T phải trả lại số cà phê quả tươi đã gian lận của ông trong 07 năm (từ năm 2011-2017). Cụ thể: Ông X số tiền là: 24.304.000đồng” yêu cầu này là không có cơ sở. Vì:

+ Theo hợp đồng số 632/2011/HĐ-GK ngày 28/8/2011 của ông Lê Văn X với Công ty thì: Việc giao nộp sản lượng cà phê quả tươi hàng năm đã được ghi rõ tại điểm 3 (mức giao khoán) Điều 1 (nội dung giao khoán) hợp đồng giao khoán. Cụ thể: niên vụ thu hoạch 2011-2012 nộp 2477kg cà phê quả tươi/1 niên vụ tương ứng với 5,50 tạ cà phê nhân/ ha/ 1 niên vụ. Từ niên vụ thu hoạch 2012-2013 đến niên vụ 2016-2017 nộp 2365kg cà phê quả tươi/1 niên vụ tương ứng với 5,25 tạ cà phê nhân/ ha/ 1 niên vụ. Định mức cà phê tươi sang cà phê nhân là: 4,55kg cà phê quả tươi tiêu chuẩn = 01kg cà phê nhân xô đủ tiêu chuẩn xuất khẩu. (Chất lượng cà phê: Tỷ lệ cà phê quả chín: $\geq 85\%$; Tỷ lệ cà phê quả vàng: $\leq 12\%$; Tỷ lệ cà phê quả xanh: $\leq 3\%$; Tỷ lệ tạp chất: $\leq 0,5\%$).

Việc định mức quy nhân 4,55kg cà phê quả tươi tiêu chuẩn = 01kg cà phê nhân xô đủ tiêu chuẩn xuất khẩu đã được Công ty áp dụng từ năm 1998 đến nay đối với các hộ nhận khoán. Việc làm thành cà phê quy nhân của Công ty được Công ty dựa theo Bảng tiêu chuẩn ngành số 10TCN 98:1988 ngày 04 tháng 6 năm 2002; Thông tư số 75/2009/TT-BNNPTNT ngày 02 tháng 12 năm 2009 của Bộ nông nghiệp và phát triển nông thôn. Trong quá trình sản xuất (đặc biệt là việc chế biến cà phê tươi thành cà phê nhân xô) Công ty đều thành lập tổ KCS (một năm từ 4-5 lần) làm thành phẩm bằng các phương pháp khoa học công khai, minh bạch để làm cơ sở cho việc khoán sản phẩm cho xưởng chế biến, đồng thời hàng năm qua số liệu quyết toán đều thể hiện mức quy nhân cà phê tươi thành cà phê nhân của Công ty đều cao hơn mức nhập của các hộ nhận khoán theo hợp đồng. Do đó đối với biên bản quá trình thực hiện làm thành cà phê quy nhân ngày 09/11/2019 kết thúc lúc 18 giờ 00 ngày 18/11/2019 của ông X tự tổ chức làm thành gửi cho Tòa án. Theo Công ty vừa thiếu khách quan, vừa không khoa học, lại thiếu rất nhiều tiêu chí đánh giá sản phẩm nhân xô... Do vậy không đủ cơ sở chứng minh tỷ lệ cà phê tươi quy nhân do ông X đưa ra là 4,1kg tươi = 1kg nhân xô nên Công ty không chấp nhận việc ông X cho rằng Công ty gian lận số cà phê quả tươi của ông X (từ năm 2011-2017). Cụ thể: Ông X: 3038kg quả tươi x 8000đ/kg = 24.304.000 đồng.

- **Đối với yêu cầu thứ ba của ông X về việc:** “Buộc Công ty Cổ phần cà phê T phải trả lại cho ông số tiền thủy lợi phí thuê giếng tưới nước cho diện tích 01ha (từ năm 2011-2018) là 7.344.000đồng” yêu cầu này là không có cơ sở và phía Công ty Cổ phần cà phê T hoàn toàn không đồng ý. Đề nghị Tòa án không chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của ông X.

Vì: Công đoạn tưới nước là một công đoạn chủ yếu của việc sản xuất kinh doanh cây cà phê. Do đó, về công lao động sống đã được tính vào chi phí sản xuất trên 01 ha cà phê (phần 51% = 3.397.205đồng). Tại trang 9, 10 (Phương án khoán gọn vườn cây cà

phê cho hộ nông trường viên đã được UBND tỉnh phê duyệt đã ghi rõ). Như vậy, nếu gia đình tưới nước từ kênh mương của Công ty thì phải trả lại tiền khấu hao kênh mương, thủy lợi cho Công ty phần 49% là 245.000đồng/ha/năm. Tuy nhiên trong phần tính toán chi phí đầu tư để khấu trừ Công ty đã trả 255.000đồng/ha/năm (khấu hao kênh mương phần 51%) cho người nhận khoán tính vào giá thành khấu trừ sản phẩm nên không chấp nhận khoản kê khai nêu trên của ông X và theo hợp đồng được ký kết giữa ông X với Công ty, thì hai bên chỉ đề cập đối với hệ thống hồ đập, kênh mương không đề cập đến việc tưới giếng. Tại mục 5 Điều 1 của Quyết định số 1399/QĐ-UBND ngày 08/6/2011 của UBND tỉnh Đắk Lắk có nêu: “1.5 Nội dung phương án: Công ty khoán gọn vườn cây cà phê cho hộ nông trường viên tự đầu tư, chăm sóc hàng năm và có trách nhiệm nộp về Công ty một phần sản lượng với định mức giao khoán theo chu kỳ kinh doanh của vườn cây cà phê, nhưng không làm thay đổi hình thức sở hữu vườn cây (Công ty góp vốn 51% và người nhận khoán góp vốn 49%) cũng như nguồn vốn của nhà nước do Công ty trực tiếp quản lý (các nội dung cụ thể theo Tờ trình số 16/TT-CT, ngày 14/2/2011 và phương án khoán gọn vườn cây cà phê cho hộ nông trường viên ngày 28/1/2011 của Công ty TNHH MTV cà phê T trình ngày 14/02/2011)”. Đồng thời tại Điều 1 của hợp đồng có nêu là: “1. Bên A khoán gọn vườn cây cà phê cho bên B trực tiếp đầu tư, chăm sóc, bảo vệ, thu hoạch và giao nộp sản phẩm cà phê..”. Theo hợp đồng “Đối với diện tích tưới nước trên hệ thống hồ đập, kênh mương của Công ty thì phải nộp tiền khấu hao hồ đập kênh mương cho bên A theo đơn giá quy định tại hội nghị người lao động hàng năm” (điểm h khoản 2 Điều 3 của hợp đồng). Mặt khác, theo thông báo số 61/UB-VPUBND ngày 08/4/2019 của UBND tỉnh Đắk Lắk có nêu: “...việc đào giếng tưới và sử dụng giếng tưới cho vườn cây nhận khoán là của người dân, nhà nước không chi trả;”. Do đó, Công ty không chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn ông Lê Văn X.

Ngoài ra, Công ty trình bày về nội dung yêu cầu Tòa xem xét áp dụng thời hiệu khởi kiện theo quy định của pháp luật, cụ thể: Kể từ khi nhận khoán vườn cây cho đến niên vụ cà phê 2016-2017, ông Lê Văn X, đã thực hiện nghĩa vụ chăm sóc vườn cây theo đúng quy định của Công ty và thực hiện đầy đủ nghĩa vụ giao nộp sản phẩm theo Hợp đồng khoán gọn vườn cây ký với công ty. Tuy nhiên, đến năm 2016 thì hợp đồng khoán gọn vườn cây số 632/2011/HĐ-GK ngày 28/8/2011 giữa ông Lê Văn X và Công ty TNHH MTV cà phê T đã hết thời hạn. Chính vì vậy, ngày 12/4/2017, ông Lê Văn S đã làm đơn xin nhận khoán gọn vườn cây của Công ty. Hội đồng xét duyệt của Công ty đã xét duyệt. Theo đó ngày 13/4/2017 giữa ông Lê Văn S và Công ty TNHH MTV Cà phê T đã ký kết (Hợp đồng khoán gọn vườn cây cà phê cho hộ nông trường viên số 29/HĐ-KG). Kể từ khi chấm dứt hợp đồng (tháng 4/2017) đến tháng 11/2020, ông Lê Văn X không có ý kiến gì với Công ty và hai bên không nợ nần gì nhau đối với Hợp đồng 632/HĐ-KG ngày 28/8/2011.

Theo khoản 1 Điều 422 BLDS năm 2015 có hiệu lực ngày 01/01/2017 thì hợp đồng số 632/HĐ-KG ngày 28/8/2011 giữa ông X và Công ty TNHH MTV cà phê T đã chấm dứt. Theo điều 429 thì thời hiệu khởi kiện của ông đã hết, cụ thể: “*Thời hiệu khởi kiện để yêu cầu Tòa án giải quyết tranh chấp hợp đồng là 03 năm, kể từ ngày người có quyền yêu cầu biết hoặc phải biết quyền và lợi ích hợp pháp của mình bị xâm phạm*”.

Từ những lý do như đã nêu trên, Công ty Cổ phần cà phê Thắng đề nghị Tòa án xem xét không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn ông Lê Văn X và áp dụng thời hiệu khởi kiện theo quy định của pháp luật.

Sau khi thụ lý vụ án, Tòa án đã cho các đương sự làm bản tự khai và tiến hành đối chất, công khai chứng cứ và hoà giải để các đương sự thỏa thuận với nhau về việc giải quyết vụ án. Tuy nhiên, các đương sự không thống nhất được việc giải quyết vụ án. Do vậy, Tòa án tiến hành thực hiện các thủ tục theo quy định của pháp luật và căn cứ Điều 220 của Bộ luật tố tụng dân sự đưa vụ án ra xét xử.

Tại phiên tòa đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Krông Pắc, tỉnh Đắk Lắk phát biểu quan điểm:

- Về tố tụng: Việc tuân theo pháp luật của Thẩm phán và của Hội đồng xét xử, Thư ký phiên tòa và những người tham gia tố tụng đã thực hiện đầy đủ theo quy định của Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015. Thành phần Hội đồng xét xử đúng theo quyết định đưa vụ án ra xét xử. Tại phiên tòa, xét thấy tuy nguyên đơn ông Lê Văn X vắng mặt và có đơn xin xét xử vắng mặt nên việc Hội đồng xét xử vẫn tiến hành xét xử vụ án là đúng theo quy định tại các Điều 227, Điều 228 Bộ luật tố tụng dân sự.

- Về nội dung: Đề nghị Hội đồng xét xử áp dụng Điều 3, Điều 5, khoản 3 Điều 26, điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39, điểm c khoản 1 Điều 217, Điều 218, Điều 219, Điều 244 của Bộ luật tố tụng dân sự 2015; Điều 429, điểm c khoản 1 Điều 688 của Bộ luật dân sự năm 2015; Các Điều 388, 390, 392, 412, 414, 501, 502, 503, 506 của Bộ luật dân sự năm 2005; Các Điều 7, 8, 9, 10, 12 Nghị định 135/2005/NĐ-CP ngày 08/11/2005 của Chính phủ; Thông tư số 102/2006/TT-BNN ngày 13 tháng 11 năm 2006 của Bộ nông nghiệp và phát triển nông thôn hướng dẫn một số điều của Nghị định số 135/2005/NĐ-CP ngày 08 tháng 11 năm 2005 của Chính phủ; Luật đất đai năm 2003.

Đối với yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn ông Lê Văn X:

Bác các yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn ông Lê Văn X về việc:

- Buộc Công ty Cổ phần cà phê T phải trả lại chi phí đã gian lận trong tính toán chi phí nhân công của ông cho diện tích 01ha trong 07 năm (từ năm 2011-2017) là: 86.954.753,2đồng;

- Buộc Công ty Cổ phần cà phê T phải trả lại số cà phê quả tươi đã gian lận của ông cho diện tích 01ha trong 07 năm (từ năm 2011-2017) là: 24.304.000đồng;

- Buộc Công ty Cổ phần cà phê T phải trả lại cho ông số tiền thủy lợi phí thuê giếng tưới nước (từ năm 2011-2018) là 7.344.000đồng.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về tố tụng:

- Về quan hệ tranh chấp: Căn cứ vào đơn khởi kiện của nguyên đơn ông Lê Văn X. Hội đồng xét xử xác định đây là “*Tranh chấp hợp đồng giao khoán*” được quy định tại khoản 3 Điều 26 của Bộ luật tố tụng dân sự.

- Về thẩm quyền giải quyết: Bị đơn Công ty Cổ phần cà phê T có địa chỉ tại xã H, huyện Krông Pắc nên thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân huyện Krông Pắc theo quy định tại điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39 BLTTDS.

Tại phiên tòa, xét thấy nguyên đơn ông Lê Văn X và người đại diện theo ủy quyền của bị đơn vắng mặt nhưng đều có đơn xin xét xử vắng mặt nên theo quy định tại các Điều 227, Điều 228 Bộ luật tố tụng dân sự, Hội đồng xét xử vẫn tiến hành xét xử vụ án.

[2] Về nội dung:

Xét nội dung yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn ông Lê Văn X đối với bị đơn Công ty Cổ phần cà phê T. Qua xem xét các tài liệu, chứng cứ do nguyên đơn và bị đơn cung cấp và được hai bên thừa nhận, thì thấy:

Vào ngày 28 tháng 8 năm 2011, giữa hộ nông trường viên (hộ nhận khoán) là ông Lê Văn X với Công ty TNHH MTV cà phê T có ký kết hợp đồng khoán gọn vườn cây cà phê với nhau, việc ký hợp đồng giữa các bên dựa trên đơn xin khoán gọn vườn cây cà phê của ông gửi Công ty, cụ thể: Hộ nông trường viên ông Lê Văn X với Công ty TNHH MTV cà phê T có ký kết hợp đồng khoán gọn vườn cây cà phê số 632/2011/HĐ-GK ngày 28/8/2011. Kể từ khi nhận khoán vườn cây cho đến niên vụ cà phê 2017-2018 thì ông đã thực hiện nghĩa vụ chăm sóc vườn cây theo đúng quy định của Công ty và thực hiện đầy đủ nghĩa vụ giao nộp sản phẩm theo Hợp đồng giao khoán vườn cây đã ký với Công ty.

Qua xem xét Hợp đồng trên thì thấy: Đây là hợp đồng song vụ có thời hạn, khi thực hiện việc giao kết hợp đồng các bên đều hoàn toàn tự nguyện và có đầy đủ năng lực trách nhiệm dân sự theo quy định của pháp luật, về nội dung cũng như hình thức của hợp đồng hai bên đã ký kết không vi phạm pháp luật nên có giá trị pháp lý, làm phát sinh quyền và nghĩa vụ giữa các bên. Trong quá trình thực hiện hợp đồng giao khoán, hộ nhận khoán là ông Lê Văn X đều đã thực hiện nghĩa vụ chăm sóc vườn cây theo đúng quy định của Công ty và thực hiện đầy đủ nghĩa vụ giao nộp sản phẩm theo Hợp đồng giao khoán vườn cây đã ký kết với Công ty kể từ ngày ký ngày 28/8/2011 cho đến hết niên vụ cà phê 2016-2017 và các bên không có tranh chấp gì. Và tại phiên tòa hôm nay nguyên đơn và bị đơn đều thừa nhận có ký Hợp đồng song vụ này. Do đó xác định đây là chứng cứ không cần chứng minh theo quy định tại Điều 92 của Bộ luật tố tụng dân sự.

Tại Điều 501 của Bộ luật dân sự năm 2005 quy định: “Hợp đồng thuê khoán tài sản là sự thỏa thuận giữa các bên, theo đó bên cho thuê khoán giao tài sản cho bên thuê để khai thác công dụng, hưởng hoa lợi, lợi tức thu được từ tài sản đó và có nghĩa vụ trả tiền thuê”.

Tại Điều 503 của Bộ luật dân sự năm 2005 quy định: “Thời hạn thuê khoán do các bên thỏa thuận theo chu kỳ sản xuất, kinh doanh phù hợp với tính chất của đối tượng thuê khoán”.

Tại Điều 7 của Nghị định số 135/2005/NĐ-CP ngày 08 tháng 11 năm 2005 của Chính phủ quy định: “Căn cứ hình thức tổ chức sản xuất, kinh doanh và trình độ quản lý của mình, bên giao khoán được lựa chọn hình thức giao khoán thích hợp với khả năng của bên nhận khoán: 1. Khoán ổn định theo chu kỳ cây trồng hoặc chu kỳ kinh doanh”.

Tại Điều 12 của Nghị định số 135/2005/NĐ-CP ngày 08 tháng 11 năm 2005 của Chính phủ quy định: “Việc giao khoán đất trồng cây lâu năm được gắn với việc điều hành sản xuất của bên giao khoán và được thực hiện như sau:

1. Giao khoán đất đã có cây lâu năm: bên giao khoán căn cứ vào định mức kinh tế, kỹ thuật và thực trạng của vườn cây để tiến hành hợp đồng giao khoán đất gắn với giao khoán vườn cây ổn định theo chu kỳ cây trồng, với nội dung chính sau:

- a) Diện tích đất giao khoán gắn với vườn cây;
- b) Nhiệm vụ sản xuất, giá trị còn lại của vườn cây và thời gian sản xuất còn lại của vườn cây trên diện tích khoán;
- c) Tổng chi phí sản xuất trên một ha cho cả chu kỳ kinh doanh;
- d) Khối lượng sản phẩm sản xuất tính trên một ha cho cả chu kỳ kinh doanh....”

Đối với yêu cầu khởi kiện của ông Lê Văn X về việc: “Buộc Công ty Cổ phần cà phê T phải trả lại chi phí đã gian lận trong tính toán chi phí nhân công của ông trong 07 năm (từ năm 2011-2017). Cụ thể: Ông X số tiền là: 86.954.753,2đồng”.

Căn cứ theo hợp đồng thì thấy: Ông Lê Văn X và Công ty đã ký kết hợp đồng số: 632/2011/HĐ-GK ngày 28/8/2011. Hai bên ký hợp đồng với thời hạn là 06 năm (từ niên vụ năm 2011-2012 đến niên vụ 2016-2017), tính từ ngày ký kết hợp đồng; Tại thời điểm hai bên ký hợp đồng khoán gọn với nhau vào ngày 28/8/2011 thì ông X đã đồng ý với phương án khoán của Công ty đưa ra. Phương án khoán này đã được UBND tỉnh Đắk Lắk phê duyệt theo Quyết định số 1399/QĐ-UBND ngày 08/6/2011. Phương án này cũng phù hợp với các Điều 7, 8, 9, 10, 12 của Nghị định 135/2005/NĐ-CP ngày 08 tháng 11 năm 2005 của Chính phủ; Thông tư số 102/2006/TT-BNN ngày 13 tháng 6 năm 2006 của Bộ nông nghiệp và phát triển nông thôn hướng dẫn một số điều của Nghị định số 135/2005/NĐ-CP ngày 08 tháng 11 năm 2005 của Chính phủ nên ông phải chịu trách nhiệm cho toàn bộ chu kỳ theo hợp đồng mà hai bên đã ký.

Do đó, chi phí nhân công theo phương án khoán gọn tại thời điểm ký hợp đồng là 13.529.760đồng và chi phí này được tính cho cả chu kỳ. Và chi phí nhân công này là một phần của chi phí sản xuất và chi phí sản xuất này được tính cho diện tích 01 ha cũng được tính theo chu kỳ, kể từ ngày ký kết hợp đồng.

Tại Điều 1 phần 1.5 của Quyết định số 1399/QĐ-UBND ngày 08/6/2011 của UBND tỉnh Đắk Lắk Về việc Phê duyệt phương án khoán gọn vườn cây cà phê cho hộ nông trường viên của Công ty TNHH một thành viên cà phê T có nêu: “1.5 Nội dung phương án: Công ty khoán gọn vườn cây cà phê cho các hộ nông trường viên tự đầu tư, chăm sóc hàng năm và có trách nhiệm nộp về Công ty một phần sản lượng với định mức giao khoán theo chu kỳ kinh doanh của vườn cây cà phê, nhưng không làm thay đổi hình thức sở hữu vườn cây (Công ty góp vốn 51% và người nhận khoán góp vốn 49%) cũng như nguồn vốn của Nhà nước do Công ty trực tiếp quản lý (các nội dung cụ thể theo Tờ trình số 16/TTr-CT, ngày 14/2/2011 và Phương án khoán gọn vườn cây cà phê cho hộ nông trường viên ngày 28/01/2011 của Công ty TNHH MTV cà phê T trình ngày 14/02/2011)”.

Do đó, đối với bản tính chi phí nhân công cho diện tích 01ha năm 2011 của ông X tự tính toán và nộp kèm theo đơn khởi kiện cho Tòa án, bảng tính này không được cơ

quan chức năng có thẩm quyền xác nhận, thừa nhận. Việc lập bản tính trên của ông, Hội đồng xét xử thấy không có cơ sở chấp nhận nên không chấp nhận yêu cầu khởi kiện trên của ông X.

- Đối với yêu cầu khởi kiện của ông Lê Văn X về việc: “Buộc Công ty Cổ phần cà phê T phải trả lại số cà phê quả tươi đã gian lận của ông trong 07 năm (từ năm 2011-2017). Cụ thể: Ông X số tiền là: 24.304.000đồng”. Qua xem xét, việc nguyên đơn ông Lê Văn X cho rằng việc làm thành cà phê phải là 4,1kg cà phê quả tươi = 01 kg cà phê nhân, thì thấy: Căn cứ vào hợp đồng hai bên ký kết thể hiện là ký theo chu kỳ kinh doanh của vườn cây chứ không ký theo từng năm và định mức khoán sản lượng giao nộp cho Công ty cũng khoán theo chu kỳ (cụ thể số kilôgam cà phê quả tươi làm thành cà phê nhân là: 01 kg nhân xô = 4,55kg quả tươi) (Định mức dựa theo bảng phương án khoán của Công ty đã được UBND tỉnh Đắk Lắk phê duyệt theo Quyết định số 1399/QĐ-UBND ngày 08/6/2011). Theo hợp đồng, việc làm thành cà phê quả tươi quy nhân phải đảm bảo theo khoản 4, 5 Điều 1 của Hợp đồng, đó là: “4. Chất lượng sản phẩm giao nộp: Sản lượng bên B giao nộp phải đạt các tiêu chuẩn kỹ thuật cụ thể như sau: Tỷ lệ quả chín: $\geq 85\%$; Tỷ lệ cà phê quả vàng: $\leq 12\%$; Tỷ lệ quả xanh: $\leq 3\%$; Tỷ lệ tạp chất: $\leq 0,5\%$. Sản lượng giao nộp phải khô ráo, không lẫn nước, nếu gặp mưa bên A sẽ tính tỷ lệ khấu trừ”. 5. Thời gian giao nộp sản phẩm: Theo phương án thu hoạch hằng năm của Công ty”.

Căn cứ theo Bảng tiêu chuẩn ngành số 10TCN 98:1988 ngày 04 tháng 6 năm 2002 và Thông tư số 75/2009/TT-BNNPTNT ngày 02 tháng 12 năm 2009 của Bộ nông nghiệp và phát triển nông thôn thì định mức 4,55kg cà phê tươi = 01kg cà phê nhân đã được Công ty làm thành và đưa vào bản phương án khoán của Công ty trình lên UBND tỉnh Đắk Lắk và đã được UBND tỉnh Đắk Lắk phê duyệt theo Quyết định số 1399/QĐ-UBND ngày 08/6/2011. Việc làm thành này là đúng quy định của pháp luật. Đồng thời, theo tài liệu do bị đơn cung cấp hằng năm Công ty đều lập biên bản làm thành cà phê và tỷ lệ làm thành đều cao hơn so với định mức khoán Công ty đưa ra. Do đó, việc ông X cho rằng Công ty định mức 4,55kg cà phê tươi = 01kg cà phê nhân là cao so với người dân tự làm là 4,1kg cà phê tươi = 01kg cà phê nhân làm thành là không có cơ sở. Đồng thời việc làm thành của nguyên đơn không được thừa nhận, nguyên đơn tự làm thành dựa trên thực tế chứ không dựa theo Bảng tiêu chuẩn ngành số 10TCN 98:1988 ngày 04 tháng 6 năm 2002 và Thông tư số 75/2009/TT-BNNPTNT ngày 02 tháng 12 năm 2009 của Bộ nông nghiệp và phát triển nông thôn. Do đó đối với bảng làm thành cà phê nhân đề ngày 09/11/2019 kết thúc lúc 18 giờ 00 ngày 18 tháng 11 năm 2019 và 02 biên bản làm thành (biên bản đề ngày 24/11/2019 kết thúc lúc 16 giờ 30 phút ngày 29/11/2019 và biên bản đề ngày 05/12/2019 kết thúc hồi 16 giờ 00 phút ngày 10/12/2019) nguyên đơn đã cung cấp cho Tòa án vào ngày 18/9/2020 do người nhận khoán tự làm và nộp cho Tòa án để làm chứng cứ là không có cơ sở. Vì vậy, Hội đồng xét xử không chấp nhận yêu cầu khởi kiện này của ông X.

- Đối với yêu cầu khởi kiện của ông Lê Văn X về việc: “Buộc Công ty Cổ phần cà phê T phải trả lại cho ông số tiền thủy lợi phí tiền thuê giếng tưới nước từ năm 2011 đến năm 2018 cho ông. Cụ thể: ông Lê Văn X số tiền là: 7.344.000đồng”. Qua xem xét, Hội đồng xét xử thấy: Căn cứ vào Bảng phương án khoán gọn vườn cây cà phê cho hộ nông trường viên đã được UBND tỉnh Đắk Lắk phê duyệt theo Quyết định số 1399/QĐ-UBND ngày 08/6/2011 và hợp đồng mà ông Lê Văn X đã ký với Công ty thì thấy:

Tại Điều 1 của hợp đồng có nêu: “1. Bên A khoán gọn vườn cây cà phê cho bên B trực tiếp đầu tư, chăm sóc, bảo vệ, thu hoạch và giao nộp sản phẩm cà phê”. Và tại Điều 2, Điều 3 của Hợp đồng thì khi ký kết hợp đồng hai bên không đề cập đến thủy lợi phí là thuê giếng tưới. Các bên chỉ đề cập tới khẩu hao hồ đập, kênh mương. Cụ thể: “*Khi vào vụ tưới nước cho cà phê, Công ty mở nước cho bên B tưới với diện tích tưới mương. Diện tích tưới mương Công ty sẽ thu tiền khẩu hao hồ đập kênh mương theo đơn giá quy định tại hội nghị người lao động hằng năm*” (điểm c khoản 2 Điều 2 của hợp đồng) và “*Đối với diện tích tưới nước trên hệ thống hồ đập, kênh mương của Công ty thì phải nộp tiền khẩu hao hồ đập kênh mương cho bên A theo đơn giá quy định tại hội nghị người lao động hằng năm*” (điểm h khoản 2 Điều 3 của hợp đồng). Đồng thời, tại trang 9, 10 Bảng phương án khoán gọn vườn cây cà phê cho hộ nông trường viên đã được UBND tỉnh phê duyệt đã ghi rõ. Trường hợp gia đình tưới nước từ kênh mương của Công ty thì phải trả lại tiền khẩu hao kênh mương, thủy lợi cho Công ty phần 49% là 245.000đồng/ha/năm. Trong phần tính toán chi phí đầu tư để khấu trừ Công ty đã trả 255.000đồng/ha/năm (khấu hao kênh mương phần 51%) cho người nhận khoán. Mặt khác, theo Thông báo số 61/UB-VPUBND ngày 08/4/2019 của UBND tỉnh Đắk Lắk có nêu: “...việc đào giếng tưới và sử dụng giếng tưới cho vườn cây nhận khoán là của người dân, nhà nước không chi trả;”.

Đồng thời, tại thời điểm ký hợp đồng giữa ông với Công ty thì ông không có ý kiến gì với Công ty về việc tưới giếng đối với vườn cây nhận khoán. Và trong quá trình thực hiện hợp đồng thì ông cũng hoàn toàn không có đơn gửi Công ty để đề nghị Công ty điều chỉnh lại hợp đồng do có một số vấn đề liên quan đến việc nhận khoán vườn cây không còn phù hợp với thực tế cụ thể là chi phí tưới giếng. Và kể từ thời điểm chấm dứt hợp đồng với Công ty thì ông không có bất kỳ ý kiến hay khiếu nại gì đối với Công ty TNHH MTV cà phê T về việc Công ty gian lận tiền thủy lợi phí thuê giếng tưới nước của ông. Do đó không có căn cứ để chấp nhận yêu cầu khởi kiện này của ông Lê Văn X.

- Về thời hiệu khởi kiện: Đối với yêu cầu của người đại diện theo ủy quyền của bị đơn Công ty Cổ phần cà phê T, ông Phạm Đình B đề nghị Tòa án áp dụng thời hiệu khởi kiện để xem xét giải quyết đối với hợp đồng khoán gọn vườn cà phê giữa ông ông Lê Văn X với Công ty theo hợp đồng số 632/HĐ-KG ngày 28/8/2011. Hội đồng xét xử xét thấy: căn cứ theo quy định tại khoản 1,2 Điều 422 của Bộ luật dân sự 2015 thì hợp đồng khoán gọn vườn cây cà phê cho hộ nông trường viên số 632/2011/HĐ-KG ngày 28/8/2011 giữa ông Lê Văn X với Công ty TNHH MTV cà phê T đã hoàn thành, đã chấm dứt từ tháng 4/2017. Tuy nhiên, đến năm 2018 thì ông X mới phát hiện và biết Công ty đã gian lận các chi phí (tức đến năm 2018, người có quyền yêu cầu mới biết quyền và lợi ích hợp pháp của mình bị xâm phạm), cụ thể gồm chi phí nhân công cho diện tích 01ha của ông trong 07 năm (từ năm 2011 đến năm 2017) là 86.954.753,2; Sản phẩm cà phê quả tươi làm thành cà phê quy nhân của ông cho diện tích 01ha trong 07 năm (từ năm 2011 đến năm 2017) là 24.304.000đồng; Tiền thủy lợi phí thuê giếng tưới nước của ông cho diện tích 01ha (từ năm 2011-2018) là 7.344.000 đồng.

Căn cứ vào Điều 429 của Bộ luật dân sự năm 2015 quy định: “Thời hiệu khởi kiện để yêu cầu Tòa án giải quyết tranh chấp hợp đồng là 03 năm, kể từ ngày người có quyền yêu cầu biết hoặc phải biết quyền và lợi ích hợp pháp của mình bị xâm phạm”. Do đó, việc ông Lê Văn X khởi kiện vào ngày 27/11/2020 là còn trong thời hiệu khởi kiện 03 năm đối với hợp đồng khoán gọn vườn cây cà phê cho hộ nông trường viên số

632/2011/HĐ-KG ngày 28/8/2011 giữa ông Lê Văn X với Công ty TNHH MTV cà phê T.

Từ những phân tích và nhận định như đã nêu trên. Căn cứ theo quy định tại các Điều 429, điểm c khoản 1 Điều 688 của Bộ luật dân sự năm 2015 và các Điều 388, 390, 392, 412, 414, , 501, 502, 503 và 506 của Bộ luật dân sự năm 2005 và các Điều 7, 8, 9, 10, 12 của Nghị định 135/2005/NĐ-CP ngày 08/11/2005 của Chính phủ quy định về việc giao khoán đất nông nghiệp, đất rừng sản xuất và đất có mặt nước nuôi trồng thủy sản trong các Nông trường quốc doanh, Lâm trường quốc doanh; Luật đất đai năm 2003. Hội đồng xét xử thấy không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên ông Lê Văn X đối với bị đơn Công ty Cổ phần cà phê T về việc: - Buộc Công ty Cổ phần cà phê T phải trả lại chi phí đã gian lận trong tính toán chi phí nhân công của ông cho diện tích 01ha trong 07 năm (từ năm 2011-2017) là: 86.954.753,2 đồng; Buộc Công ty Cổ phần cà phê T phải trả lại số cà phê quả tươi đã gian lận của ông cho diện tích 01ha trong 07 năm (từ năm 2011-2017) là: 24.304.000 đồng; Buộc Công ty Cổ phần cà phê T phải trả lại cho ông Lê Văn X số tiền thủy lợi phí thuê giếng tưới nước (từ năm 2011-2018) là 7.344.000 đồng. Tổng cộng là 118.602.753,2 đồng (*Một trăm mười tám triệu sáu trăm lẻ hai nghìn bảy trăm năm mươi ba phẩy hai đồng*).

[3] Về án phí: Căn cứ Điều 147 Bộ luật tố tụng dân sự; Điều 24, Điều 26 của Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

- Do yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn ông Lê Văn X không được chấp nhận nên ông Lê Văn X phải chịu 5.930.137 đồng tiền án phí Dân sự sơ thẩm (theo mức: 118.602.753,2 đồng x 5% = 5.930.137 đồng). Tuy nhiên, do ông Lê Văn X là người cao tuổi và ông X có đơn xin miễn án phí nên ông Lê Văn X được miễn nộp án phí theo quy định tại Điều 12, Điều 14 của Nghị quyết số: 326/2016/UBTVQH14, ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

[4] Xét quan điểm và đề nghị của đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Krông Pắc, tỉnh Đắk Lắk tại phiên tòa là có căn cứ và đúng pháp luật nên Hội đồng xét xử cần chấp nhận.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

- Căn cứ Điều 5, khoản 3 Điều 26, điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39, Điều 147, Điều 217, Điều 218, Điều 219, Điều 227, Điều 228, Điều 244, Điều 271 và Điều 273 của Bộ luật tố tụng dân sự;

- Căn cứ Điều 429, điểm c khoản 1 Điều 688 của Bộ luật dân sự năm 2015; Các Điều 388, 390, 392, 412, 414, 501, 502, 503, 506 của Bộ luật dân sự năm 2005; Các Điều 7, 8, 9, 10, 12 của Nghị định 135/2005/NĐ-CP ngày 08 tháng 11 năm 2005 của Chính phủ; Thông tư số 102/2006/TT-BNN ngày 13 tháng 11 năm 2006 của Bộ nông nghiệp và phát triển nông thôn hướng dẫn một số điều của Nghị định số 135/2005/NĐ-CP ngày 08 tháng 11 năm 2005 của Chính phủ; Luật đất đai năm 2003.

- Căn cứ Điều 12, Điều 14, Điều 24, Điều 26 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Tuyên xử: Không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn ông Lê Văn X về việc:

- Buộc Công ty Cổ phần cà phê T phải trả lại chi phí đã gian lận trong tính toán chi phí nhân công của ông cho diện tích 01ha trong 07 năm (từ năm 2011-2017) là: 86.954.753,2 đồng (*Tám mươi sáu triệu, chín trăm năm mươi bốn nghìn, bảy trăm năm mươi ba phẩy hai đồng*);

- Buộc Công ty Cổ phần cà phê T phải trả lại số cà phê quả tươi đã gian lận của ông cho diện tích 01 ha trong 07 năm (từ năm 2011-2017) là: 24.304.000 đồng (*Hai mươi bốn triệu, ba trăm lẻ bốn nghìn đồng*);

- Buộc Công ty Cổ phần cà phê T phải trả lại cho ông số tiền thủy lợi phí thuê giếng tưới nước cho diện tích 01 ha (từ năm 2011-2018) là 7.344.000 đồng (*Bảy triệu, ba trăm bốn mươi bốn nghìn đồng*). Tổng cộng là 118.602.753,2 đồng (*Một trăm mười tám triệu sáu trăm lẻ hai nghìn bảy trăm năm mươi ba phẩy hai đồng*).

6. Về án phí: Nguyên đơn ông Lê Văn X được miễn nộp án phí Tòa án.

7. Về quyền kháng cáo: Các đương sự có mặt tại phiên tòa được quyền kháng cáo bản án trong hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án sơ thẩm, đương sự vắng mặt tại phiên tòa được quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 kể từ ngày nhận được bản án hoặc bản án được niêm yết hợp lệ

Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, Điều 7 và Điều 9 Luật thi hành án dân sự, thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

Nơi nhận:

- TAND tỉnh Đắk Lắk;
- VKSND tỉnh Đắk Lắk;
- VKSND huyện Krông Pắc;
- Chi cục THADS huyện Krông Pắc;
- Các đương sự;
- Lưu hồ sơ, V.P.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa

(ĐÃ KÝ)

Nguyễn Thành Tâm